

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-41

111
CƠ
H
NG
A
4W

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 300322.024/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 30/03/2022, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

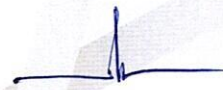
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1



Đinh Quang Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2021 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		470.974.384.247	573.375.792.255
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	244.838.868.127	355.068.567.331
111	1. Tiền		14.838.868.127	186.568.567.331
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	168.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		68.500.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	68.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.401.353.888	55.362.043.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.280.378.845	16.338.385.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.451.184.376	10.611.963.506
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.888.867.906	29.343.179.362
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.219.077.239)	(931.485.584)
140	IV. Hàng tồn kho		49.397.649.834	47.520.939.738
141	1. Hàng tồn kho	9	49.397.649.834	47.520.939.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.836.512.398	67.924.242.122
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	60.457.000	242.635.772
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.591.986.518	67.497.537.470
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	184.068.880	184.068.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.886.906.004.110	2.019.194.821.124
220	II. Tài sản cố định		1.831.597.162.421	1.931.516.235.623
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.830.354.948.767	1.929.412.924.841
222	- Nguyên giá		3.521.462.681.572	3.377.289.196.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.691.107.732.805)	(1.447.876.271.758)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.242.213.654	2.103.310.782
228	- Nguyên giá		11.139.614.773	10.839.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.897.401.119)	(8.736.303.991)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		36.699.094.276	77.968.406.436
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.699.094.276	77.968.406.436
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.909.747.413	9.010.179.065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.909.747.413	9.010.179.065
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.357.880.388.357	2.592.570.613.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.305.633.201.661	1.548.864.233.054
310	I. Nợ ngắn hạn		253.969.399.588	467.265.170.919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.208.053.912	280.644.691.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.544.897.193	1.787.498.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.254.306.056	4.633.105.627
314	4. Phải trả người lao động		41.034.947.530	41.983.208.046
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.085.860.591	857.530.649
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	28.560.687.245	26.897.759.830
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	96.781.776.118	95.777.748.810
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	30.498.870.943	14.683.627.789
330	II. Nợ dài hạn		1.051.663.802.073	1.081.599.062.135
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.051.663.802.073	1.080.425.571.055
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		1.052.247.186.696	1.043.706.380.325
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.052.247.186.696	1.043.706.380.325
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		146.492.148.130	140.198.931.605
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.100.348.089	98.995.076.664
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.806.961.712	8.638.086.600
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		89.293.386.377	90.356.990.064
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.974.496.477	35.832.178.056
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.357.880.388.357	2.592.570.613.379



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.023.384.338.703	995.935.533.734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.023.384.338.703	995.935.533.734
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	657.458.801.960	612.954.051.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		365.925.536.743	382.981.481.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.389.315.737	10.687.749.231
22	7. Chi phí tài chính	25	26.600.158.010	28.497.128.908
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.023.537.480	27.515.263.251
25	9. Chi phí bán hàng	26	144.457.480.020	142.732.780.049
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	94.276.240.854	101.122.409.363
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.980.973.596	121.316.912.765
31	11. Thu nhập khác	28	11.936.340.277	13.845.510.042
32	12. Chi phí khác	29	11.643.735.943	14.493.960.905
40	13. Lợi nhuận khác		292.604.334	(648.450.863)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.273.577.930	120.668.461.902
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	24.267.901.301	22.623.529.968
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		97.005.676.629	98.044.931.934
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		89.459.670.708	90.356.990.064
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.546.005.921	7.687.941.870



19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

31

1.206

1.218

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		121.273.577.930	120.668.461.902
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		248.331.511.654	217.656.751.439
03	Các khoản dự phòng		287.591.655	34.966.591
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.771.261.944)	(753.035.927)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(9.735.812.504)	(8.098.529.137)
06	Chi phí lãi vay		26.023.537.480	27.515.263.251
07	Các khoản điều chỉnh khác		(1.173.491.080)	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		374.235.653.191	357.023.878.119
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		39.369.591.776	(36.766.713.700)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.876.710.096)	4.834.730.643
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(907.503.759)	(9.461.750.209)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(8.717.389.576)	5.370.843.301
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.417.836.456)	(27.830.967.642)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.478.684.224)	(25.052.952.705)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.181.949.104)	(17.371.252.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		346.025.171.752	250.745.815.549
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(363.249.599.704)	(269.308.057.613)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		147.982.727	229.069.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		9.300.903.751	10.422.486.110
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(374.800.713.226)	(258.656.501.594)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		80.655.237.311	315.425.340.706
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(97.508.305.002)	(94.525.926.217)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(64.467.678.000)	(63.957.465.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.320.745.691)	156.941.949.089
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(110.096.287.165)	149.031.263.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		355.068.567.331	208.629.474.259
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(133.412.039)	(2.592.169.972)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	244.838.868.127	355.068.567.331



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.011 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.028 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 87 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành toàn bộ giá trị công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục giải ngân vốn vay ngân hàng ADB (Thuyết minh 16.3) để thanh toán các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha Xã Tân Tiến huyện An Dương thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính

được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa

đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình lắp đặt máy nước chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	21.959.942	31.255.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.353.095.291	186.537.312.054
Tiền đang chuyển	1.463.812.894	-
Các khoản tương đương tiền (i)	230.000.000.000	168.500.000.000
	244.838.868.127	355.068.567.331

(i) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 69,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 - 8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	13.572.989.964	(554.450.623)	11.368.094.933	(401.536.333)
Lắp đặt máy nước	4.830.066.181	(664.626.616)	4.602.671.716	(529.949.251)
Khác	877.322.700	-	367.619.131	-
	19.280.378.845	(1.219.077.239)	16.338.385.780	(931.485.584)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	737.380.626		-	
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	1.139.745.010		-	
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	-		8.460.000.000	
Công ty CP Đông A	-		860.378.440	
Khác	1.574.058.740		1.291.585.066	
	3.451.184.376		10.611.963.506	

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.507.542.594	1.201.712.329
Bảo hiểm xã hội	654.235	306.209
VAT chưa kê khai	15.704.754.907	18.014.645.993
Tạm ứng	270.887.380	141.270.462
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	10.190.419.120	7.459.922.580
Khác	1.214.609.670	2.525.321.789
	28.888.867.906	29.343.179.362

(*) Đây là tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" được tài trợ bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản. Theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại văn bản số 2522/STC-TCDN ngày 26/09/2018 trình UBND thành phố Hải Phòng thì các khoản thuế này làm tăng giá trị tài sản thiết bị được viện trợ không hoàn lại nên sẽ được tính là tài sản của Công ty và trích khấu hao hàng năm. Tuy nhiên tài sản trên thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng và Công ty chỉ vận hành do vậy Công ty chưa xác định được thời gian khấu hao cụ thể cũng như chưa có quyết định chính thức của UBND thành phố Hải Phòng về vấn đề này nên Công ty đang theo dõi khoản thuế này trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (thông tin về tài sản được giao quản lý xem tại Thuyết minh số 21).

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	808.812.716	144.186.100	548.694.516	18.745.265
Tiền nước	845.825.292	291.374.669	736.296.932	334.760.599
	1.654.638.008	435.560.769	1.284.991.448	353.505.864

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên vật liệu	47.606.092.274	45.322.146.768
Công cụ, dụng cụ	790.884.436	642.792.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	924.429.884	1.500.664.098
Thành phẩm	76.243.240	55.336.366
	49.397.649.834	47.520.939.738

10. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.457.000	242.635.772
	<u>60.457.000</u>	<u>242.635.772</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.854.916.683	7.276.812.046
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	196.469.378	321.022.840
Chi phí sửa chữa lớn	12.858.361.352	1.412.344.179
	<u>17.909.747.413</u>	<u>9.010.179.065</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý (Đã điều chỉnh) VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	1.117.787.849.496	274.462.837.028	1.961.564.392.745	10.488.918.613	12.985.198.717	3.377.289.196.599
Số tăng trong năm						
- Mua mới	220.500.000	8.276.763.089	-	970.752.500	-	9.468.015.589
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	64.251.047.773	9.288.014.696	97.175.469.357	-	-	170.714.531.826
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.775.000)	-	(137.500.000)	(758.275.000)
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	(10.872.584.463)	(5.349.119.374)	(15.765.923.488)	-	-	(31.987.627.325)
- Giảm khác	(3.213.422.865)	-	-	-	(49.737.252)	(3.263.160.117)
Tại ngày 31/12/2021	1.168.173.389.941	286.678.495.439	2.042.353.163.614	11.459.671.113	12.797.961.465	3.521.462.681.572
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	349.114.653.648	133.630.760.245	945.145.015.095	8.922.723.619	11.063.119.151	1.447.876.271.758
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	83.102.396.963	24.577.579.540	137.538.948.323	827.550.475	1.123.939.225	247.170.414.526
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.775.000)	-	(137.500.000)	(758.275.000)
- Giảm khác	(3.130.941.227)	-	-	-	(49.737.252)	(3.180.678.479)
Tại ngày 31/12/2021	429.086.109.384	158.208.339.785	1.082.063.188.418	9.750.274.094	11.999.821.124	1.691.107.732.805
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	768.673.195.848	140.832.076.783	1.016.419.377.650	1.566.194.994	1.922.079.566	1.929.412.924.841
Tại ngày 31/12/2021	739.087.280.557	128.470.155.654	960.289.975.196	1.709.397.019	798.140.341	1.830.354.948.767

► Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 36.404.789.585 VND, 30.053.983.192 VND, 123.327.048.378 VND và 15.997.492.216 VND.

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 653.165.424.632 VND.

(*) Nguyên giá tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm chi tiết theo từng dự án như sau:

a) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

- ▶ Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD). Dự án bổ sung thêm công suất 150.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 450.000m³/ngày).
- ▶ Tổng giá trị quyết toán của dự án là 1.167.726.883.537 VND. Trong đó:
 - Giá trị quyết toán được phê duyệt theo quyết định số 52/QĐ-STC ngày 17/12/2021 với tổng giá trị chưa bao gồm thuế là 1.148.566.468.601 VND.
 - Giá trị quyết toán khác bao gồm chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật NMN Hưng Đạo và tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa là: 19.160.414.936 VND.
- ▶ Giá trị đã ghi tạm tăng lũy kế tại thời điểm 01/01/2021 là 1.152.716.585.916 VND. Giá trị tăng/giảm theo quyết toán trong năm lần lượt là 46.997.924.948 VND và 31.987.627.325 VND.

b) Các dự án trong nước khác:

- ▶ Giá trị quyết toán dựa của dự án được căn cứ theo quyết định quyết toán dự án hoàn thành của Công ty.
- ▶ Chi tiết tổng giá trị các công trình đã quyết toán trong năm như sau:
 - Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn): 24.985.039.913 VND;
 - Tuyến ống D500 đường 353 (từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn): 21.531.801.021 VND;
 - Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m³ tại NMN Cầu Nguyệt: 20.173.563.694 VND;
 - Cụm xử lý nước biển số 2 công suất 1.500m³ tại NMN Cái Giá: 26.952.813.060 VND;
 - Cấp nước xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy: 10.103.363.854 VND;
 - Các công trình khác: 18.307.894.005 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	10.839.614.773
Mua trong năm	300.000.000
Tại ngày 31/12/2021	11.139.614.773
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	8.736.303.991
Khấu hao trong năm	1.161.097.128
Tại ngày 31/12/2021	9.897.401.119
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	2.103.310.782
Tại ngày 31/12/2021	1.242.213.654

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.903.478.409 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34.201.790.147	76.823.176.331
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	-	10.953.163.060
- Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn	-	2.127.845.464
- Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo	-	8.795.586.936
- Gói thầu CW3: Xây dựng NMN Bắc Sông Cấm	-	29.730.660
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m ³ tại NMN Cầu Nguyệt	-	18.781.743.604
Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN)	-	23.752.766.217
Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn) (**)	-	14.307.557.227
Nâng công suất NMN Cầu nguyệt lên 60.000m ³ /ngđ	1.793.391.538	1.793.391.538
Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão - Nhà máy nước Minh Đức (**)	2.626.272.708	-
Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương (**)	2.976.945.365	13.701.818
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (**)	3.568.865.547	3.568.865.547
Khác	23.236.314.989	3.651.987.320
Sửa chữa lớn và Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117/2017/NĐ-CP	2.497.304.129	1.145.230.105
	36.699.094.276	77.968.406.436

(*) Theo quyết định số 52/QĐ-STC ngày 17/12/2021, Sở tài chính đã phê duyệt quyết toán Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 với tổng giá trị phê duyệt là 1.251.913.843.455 VND (xem thêm tại Thuyết minh 11)

(**) Các dự án trong nước khác:

- ▶ Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão – Nhà máy nước Minh Đức: Tổng mức đầu tư là 8.683.951.000 VND. Đến ngày 31/12/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng công trình. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.
- ▶ Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương: Tổng mức đầu tư là 14.621.646.000 VND. Đến ngày 31/12/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng công trình. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.
- ▶ Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1): Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình lên cơ quan chức năng phê duyệt quy hoạch điều chỉnh.

17
0
3
A
/ 1/1

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	42.418.719.251	42.418.719.251	276.153.214.361	276.153.214.361
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	7.712.747.946	7.712.747.946	57.215.088.877	57.215.088.877
<i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i>	3.987.516.606	3.987.516.606	42.304.254.174	42.304.254.174
<i>Công ty CP Viwaseen 3</i>	3.979.432.999	3.979.432.999	29.260.426.071	29.260.426.071
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	4.349.743.208	4.349.743.208	27.638.690.109	27.638.690.109
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i>	2.379.304.282	2.379.304.282	26.636.670.669	26.636.670.669
<i>Khác</i>	20.009.974.210	20.009.974.210	93.098.084.461	93.098.084.461
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	4.789.334.661	4.789.334.661	4.491.477.283	4.491.477.283
	47.208.053.912	47.208.053.912	280.644.691.644	280.644.691.644

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)		Năm 2021		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	893.026.265	893.026.265	184.068.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.458.552.894	24.267.901.301	21.478.684.224	-	4.247.769.971
Thuế thu nhập cá nhân	-	600.525.792	3.544.377.765	3.809.153.003	-	335.750.554
Thuế tài nguyên	-	217.615.300	289.883.300	313.505.300	-	193.993.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	623.507.330	623.507.330	-	-
Các loại thuế khác	-	417.392.560	5.342.806.489	5.304.367.309	-	455.831.740
Các khoản phải nộp khác	-	1.939.019.081	3.893.250.410	3.811.309.000	-	2.020.960.491
	184.068.880	4.633.105.627	38.854.752.860	36.233.552.431	184.068.880	7.254.306.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	95.777.748.810	95.777.748.810	98.512.332.310	97.508.305.002	96.781.776.118	96.781.776.118
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	57.450.423.322	57.450.423.322	58.277.356.276	57.212.746.111	58.515.033.487	58.515.033.487
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.615.432.000	3.615.432.000	3.615.432.000	3.615.432.000	3.615.432.000	3.615.432.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	6.273.765.122	6.273.765.122	9.545.170.928	7.748.498.525	8.070.437.525	8.070.437.525
(vi) Ngân hàng VIB	13.495.578.469	13.495.578.469	10.792.323.212	13.495.578.472	10.792.323.209	10.792.323.209
(vii) Ngân hàng Agribank	798.000.000	798.000.000	798.000.000	798.000.000	798.000.000	798.000.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	1.350.873.000	1.350.873.000	2.690.373.000	1.844.373.000	2.196.873.000	2.196.873.000
	95.777.748.810	95.777.748.810	98.512.332.310	97.508.305.002	96.781.776.118	96.781.776.118
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	62.496.903.096	62.496.903.096	-	12.499.380.618	49.997.522.478	49.997.522.478
(ii) Dự án Minh Đức	1.471.481.387	1.471.481.387	-	294.296.276	1.177.185.111	1.177.185.111
(iii) Dự án ADB	954.014.497.552	954.014.497.552	56.271.081.311	68.117.420.094	942.168.158.769	942.168.158.769
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	22.398.884.760	22.398.884.760	-	3.615.432.000	18.783.452.760	18.783.452.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	49.149.553.604	49.149.553.604	16.488.156.000	7.748.498.525	57.889.211.079	57.889.211.079
(vi) Ngân hàng VIB	66.353.723.716	66.353.723.716	-	13.495.578.472	52.858.145.244	52.858.145.244
(vii) Ngân hàng Agribank	7.147.350.000	7.147.350.000	-	798.000.000	6.349.350.000	6.349.350.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	13.170.925.750	13.170.925.750	7.896.000.000	1.844.373.000	19.222.552.750	19.222.552.750
	1.176.203.319.865	1.176.203.319.865	80.655.237.311	108.412.978.985	1.148.445.578.191	1.148.445.578.191
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(95.777.748.810)	(95.777.748.810)	(98.512.332.310)	(97.508.305.002)	(96.781.776.118)	(96.781.776.118)
- Sau 12 tháng	1.080.425.571.055	1.080.425.571.055			1.051.663.802.073	1.051.663.802.073

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế - Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTĐ/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VNĐ, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Kỳ Con – Tam Bạc – Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vính – Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ.
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VNĐ, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTĐ2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VNĐ với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro – Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau – Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTĐ.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VNĐ với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTĐ2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VNĐ với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo Cát Hải – đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đinh Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTĐ2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VNĐ; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên kế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I – Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTĐ ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

(viii) Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

<u>Dự án</u>	<u>Số tiền vay (VND)</u>
1. Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	2.950.000.000
2. Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
3. Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5.200.000.000
4. Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m ³ / ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	6.700.000.000
5. Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m ³ /ngày tại nhà máy nước Cái Giá	16.950.000.000
6. Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh)	2.800.000.000
7. Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng – xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
8. Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	600.000.000

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	1.012.819.402	1.738.909.152
Khác	532.077.791	48.589.372
	<u>1.544.897.193</u>	<u>1.787.498.524</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	17.303.120.804	16.261.469.985
<i>Trong đó các dự án lớn</i>		
- Sửa chữa tuyến ống DN75-DN50 KV xã Đồng Thái, An Đông	600.172.000	-
- Sửa chữa tuyến ống DN75-63 khu dân cư Vân Tra B, An Đông	608.565.000	-
- Sửa chữa đường ống cấp nước nhà CLo NMN An Dương	609.253.000	-
- Sửa chữa tường, mái, sảnh nhà văn phòng - NMN Vĩnh Bảo	771.073.000	-
- Sửa chữa hệ thống điện trạm bơm NMN An Dương	790.068.000	-
- Sửa chữa hệ thống điện động lực trạm bơm NMN Vĩnh Bảo 1	794.496.000	-
- Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo	-	870.169.687
- Sửa chữa đường hè NMN Cầu Nguyệt	-	893.645.000
- Sửa chữa đường ống cấp nước HDPE DN90-DN75 lô 26, 27 Lê Hồng Phong	-	1.338.244.500
- Tuyến ống cấp nước D300 đường liên phường quận Hải An	1.139.745.010	-
- Chi phí quản lý dự án (*)	430.860.376	5.741.600.540
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (**)	6.378.830.000	-
- Khác	5.180.058.418	7.417.810.258
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.622.230.441	4.062.754.814
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	2.603.933.177	2.354.441.292
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	1.331.216.145	1.072.723.260
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	2.417.150.000	1.817.970.000
Khác	1.283.036.678	1.328.400.479
	28.560.687.245	26.897.759.830

(*) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(**) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015ND-CP ngày 13/04/2015.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2020	17.336.432.235	595.478.981	17.931.911.216
Phân phối lợi nhuận năm 2019	13.798.968.831	324.000.000	14.122.968.831
Sử dụng quỹ trong năm	(16.517.552.258)	(853.700.000)	(17.371.252.258)
Số dư ngày 01/01/2021	14.617.848.808	65.778.981	14.683.627.789
Phân phối lợi nhuận năm 2020	23.673.192.258	324.000.000	23.997.192.258
Sử dụng quỹ trong năm nay	(7.911.399.104)	(270.550.000)	(8.181.949.104)
Số dư ngày 31/12/2021	30.379.641.962	119.228.981	30.498.870.943

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	128.344.279.111	93.354.907.163	33.362.502.348	1.023.741.882.622
Lãi trong năm	-	-	-	-	90.356.990.064	7.687.941.870	98.044.931.934
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.854.652.494	(84.716.820.563)	(5.218.266.162)	(78.080.434.231)
Tại ngày 31/12/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	140.198.931.605	98.995.076.664	35.832.178.056	1.043.706.380.325
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	89.459.670.708	7.546.005.921	97.005.676.629
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	6.293.216.525	(88.354.399.283)	(6.403.687.500)	(88.464.870.258)
Tại ngày 31/12/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	100.100.348.089	36.974.496.477	1.052.247.186.696

(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2020 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Năm 2021			Cộng (3) = (1)+(2)
	Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối cho		
	VND	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.190.144.435	2.103.072.090	1.117.970.039	6.293.216.525
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.247.192.258	2.448.437.500	1.301.562.500	22.695.629.758
Trả cổ tức	59.365.552.000	9.597.875.000	5.102.125.000	68.963.427.000
	83.802.888.693	14.149.384.590	7.521.657.539	97.952.273.283

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	64.467.677.000	64.467.677.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	64.467.677.000	64.467.677.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	64.467.677.000	64.467.677.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	64.467.677.000	64.467.677.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 377.262,74 m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Tài sản được giao quản lý

Công ty đang quản lý và vận hành (không phải trả phí và không xác định thời hạn) tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1406/2016/QĐ-UBND ngày 18/06/2016 của UBND thành phố về việc quản lý, vận hành tài sản phục vụ công ích không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Hiện tại không phát sinh chi phí thuê từ việc sử dụng các tài sản này.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	212,30	6.977.433,78

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Kinh doanh nước sạch	1.000.685.384.754	971.948.437.272
Lắp đặt máy nước	6.957.996.174	9.791.241.501
Nước tinh khiết	10.235.932.900	9.622.355.442
Nước máy nhanh	5.505.024.875	4.573.499.519
Khác	-	-
	1.023.384.338.703	995.935.533.734

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	633.044.790.518	591.565.202.761
Lắp đặt máy nước	6.372.413.037	8.547.529.640
Nước tinh khiết	8.705.549.428	8.374.853.702
Nước máy nhanh	5.336.048.977	4.466.465.777
	653.458.801.960	612.954.051.880

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.587.829.777	9.898.474.299
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.224.016	36.239.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	10.771.261.944	753.035.927
	20.389.315.737	10.687.749.231

25. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.023.537.480	27.515.263.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	576.620.530	981.865.657
	26.600.158.010	28.497.128.908

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	96.933.174.196	90.193.281.357
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.953.906.436	3.307.512.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.139.129.562	37.537.174.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.377.866.900	8.410.789.813
Chi phí bằng tiền khác	2.053.402.926	3.284.022.261
	148.457.480.020	142.732.780.049

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	53.298.601.878	51.308.069.499
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.559.800.356	5.818.927.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.564.503.491	7.009.270.264
Chi phí dự phòng	287.591.655	34.966.591
Thuế phí và lệ phí	38.255.779	33.757.760
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.173.491.080)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.114.010.874	21.436.641.962
Chi phí bằng tiền khác	12.586.967.901	15.480.775.469
	94.276.240.854	101.122.409.363

28. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	156.363.636	229.069.909
Thanh lý vật tư	-	1.462.442.223
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	10.154.282.036	9.926.471.539
Khác	1.625.694.605	2.227.526.371
	11.936.340.277	13.845.510.042

29. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	82.481.636	2.029.015.072
Thanh lý vật tư	45.151.818	397.840.891
Chi phí tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	-	674.067.273
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	10.098.067.619	9.892.221.821
Chi phí khác	1.418.034.870	1.500.815.848
	11.643.735.943	14.493.960.905

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.827.855.187	19.017.694.423
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	5.440.046.114	3.605.835.545
	24.267.901.301	22.623.529.968

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	89.459.670.708	90.356.990.064
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.459.670.708	90.356.990.064
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.206	1.218

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	245.497.751.061	240.825.436.584
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.020.264.863	126.520.409.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.331.511.654	217.622.526.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.720.353.421	211.802.727.954
Chi phí khác bằng tiền	61.096.434.495	57.814.654.038
	895.666.315.494	854.585.754.195

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.838.868.127	-	355.068.567.331	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.169.246.751	(1.219.077.239)	45.681.565.142	(931.485.584)
Các khoản cho vay	69.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	362.208.114.878	(1.219.077.239)	448.950.132.473	(931.485.584)
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.148.445.578.191	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác			75.768.741.157	307.542.451.474
Chi phí phải trả			1.085.860.591	857.530.649
			1.225.300.179.939	1.484.603.301.988

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.838.868.127	-	-	244.838.868.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.950.169.512	-	-	46.950.169.512
Các khoản cho vay	68.500.000.000	700.000.000	-	69.200.000.000
	360.289.037.639	700.000.000	-	360.989.037.639

01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.068.567.331	-	-	355.068.567.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.750.079.558	-	-	44.750.079.558
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	-	48.200.000.000
	447.318.646.889	700.000.000	-	448.018.646.889

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Vay và nợ	96.781.776.118	388.409.492.203	663.254.309.870	1.148.445.578.191
Phải trả người bán, phải trả khác	75.768.741.157	-	-	75.768.741.157
Chi phí phải trả	1.085.860.591	-	-	1.085.860.591
	173.636.377.866	388.409.492.203	663.254.309.870	1.225.300.179.939
01/01/2021				
Vay và nợ	95.777.748.810	383.168.396.719	697.257.174.336	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác	307.542.451.474	-	-	307.542.451.474
Chi phí phải trả	857.530.649	-	-	857.530.649
	404.177.730.933	383.168.396.719	697.257.174.336	1.484.603.301.988

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	850.422.500	772.232.410
Trần Văn Dương	Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	794.786.833	752.636.681
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT	794.803.334	742.988.455
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT	210.588.000	257.168.000
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	625.517.500	582.443.742
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	668.868.500	622.940.152
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT	657.950.712	610.809.992
Lê Thị Hương	Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020)	518.820.333	260.086.538
Trịnh Thị Mỹ	Trưởng BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	-	276.628.364
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS (Từ tháng 06/2020)	241.000.182	121.648.642
Vũ Hồng Lăng	TV BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	-	47.390.000
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS	107.736.000	113.236.000
		5.470.493.894	5.160.208.976

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 20/04/2021 liên quan đến việc phân loại công cụ dụng cụ sang tài sản cố định, điều chỉnh thời gian phân bổ chi phí công cụ dụng cụ, công nợ không xác định được đối tượng, phân loại khoản thuế giá trị gia tăng phải thu Nhà nước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		BCTC Hợp nhất năm trước		
		VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	67.681.606.350	67.497.537.470	(184.068.880)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	184.068.880	184.068.880
Tài sản cố định hữu hình	221	-	1.929.412.924.841	1.929.412.924.841
- Nguyên giá	222	3.377.017.017.053	3.377.289.196.599	272.179.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.447.837.373.485)	(1.447.876.271.758)	(38.898.273)
Tài sản cố định vô hình	227	-	2.103.310.782	2.103.310.782
- Nguyên giá	228	10.778.614.773	10.839.614.773	61.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(8.721.957.695)	(8.736.303.991)	(14.346.296)
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.927.152.140	9.010.179.065	1.083.026.925
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.346.764.849	4.633.105.627	286.340.778
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.997.989.418	26.897.759.830	(100.229.588)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14.715.864.789	14.683.627.789	(32.237.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97.952.273.284	98.995.076.664	1.042.803.380
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	89.314.186.684	90.356.990.064	1.042.803.380
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	35.665.893.724	35.832.178.056	166.284.332
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	613.817.424.649	612.954.051.880	(863.372.769)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	382.118.109.085	382.981.481.854	863.372.769
Chi phí bán hàng	25	142.948.753.660	142.732.780.049	(215.973.611)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	101.438.261.885	101.122.409.363	(315.852.522)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	119.921.713.863	121.316.912.765	1.395.198.902
Thu nhập khác	31	13.745.280.454	13.845.510.042	100.229.588
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	119.173.033.412	120.668.461.902	1.495.428.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.337.189.190	22.623.529.968	286.340.778
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	96.835.844.222	98.044.931.934	1.209.087.712
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	89.314.186.684	90.356.990.064	1.042.803.380
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	7.521.657.538	7.687.941.870	166.284.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.204	1.218	14

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên BCTC Hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	119.173.033.412	120.668.461.902	1.495.428.490
Khấu hao tài sản cố định	02	217.603.506.870	217.656.751.439	53.244.569
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	355.475.205.060	357.023.878.119	1.548.673.059
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.361.520.621)	(9.461.750.209)	(100.229.588)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	6.453.870.226	5.370.843.301	(1.083.026.925)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.339.015.258)	(17.371.252.258)	(32.237.000)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(268.974.878.067)	(269.308.057.613)	(333.179.546)

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2022.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

